

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2022

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		315,061,183,331	217,666,050,627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		91,871,352,653	49,313,168,982
1. Tiền	111	V.01	33,871,352,653	19,277,724,620
2. Các khoản tương đương tiền	112		58,000,000,000	30,035,444,362
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94,310,168,819	97,803,277,351
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	79,143,208,032	69,685,730,945
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	21,609,567,571	43,778,912,235
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	17,031,709,452	6,343,803,180
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(23,474,316,236)	(22,005,169,009)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		128,185,456,225	68,034,298,178
1. Hàng tồn kho	141	V.06	129,736,261,094	69,585,103,047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		694,205,634	2,515,306,116
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	175,600,500	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		470,242,828	1,528,732,235
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		47,869,611	986,573,881
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		492,695	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		397,694,586,016	326,411,509,536
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		2,323,367,269	1,728,088,417
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ			-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		2,323,367,269	1,728,088,417
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		362,495,888,803	300,203,457,331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	347,750,512,272	278,125,321,432
- Nguyên giá	222		768,464,072,917	630,590,398,483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(420,713,560,645)	(352,465,077,051)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	14,745,376,531	22,078,135,899
- Nguyên giá	228		19,900,838,099	26,947,843,599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,155,461,568)	(4,869,707,700)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14,677,501,014	5,374,089,221
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	14,677,501,014	5,374,089,221
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		18,197,828,930	19,105,874,567
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	15,745,246,031	17,109,659,635
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	v.16	2,452,582,899	1,996,214,932
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Lợi thế thương mại	268	V.17	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		712,755,769,347	544,077,560,163
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		179,070,278,337	109,496,854,135
I. Nợ ngắn hạn	310		178,083,778,337	108,510,354,135
1. Phải trả người bán	311	V.18	56,843,604,974	50,075,189,729
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	4,280,855,383	8,329,470,491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	42,251,648,499	18,788,432,042
4. Phải trả người lao động	314		41,646,851,133	25,154,678,484
5. Chi phí phải trả	315	V.21	1,343,590,733	2,789,438,129
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	6,042,017,130	2,501,565,806
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	24,813,631,031	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		861,579,454	871,579,454
II. Nợ dài hạn	330		986,500,000	986,500,000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986,500,000	986,500,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 400)	400		533,685,491,010	434,580,706,028
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	533,685,491,010	434,580,706,028
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	60,570,786,237
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		222,132,421,195	199,037,371,599
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109,178,042,793	69,940,365,042
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		-	3,185,694,636
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109,178,042,793	66,754,670,406
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2,375,027,022	5,032,183,150
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)	510		712,755,769,347	544,077,560,163

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 01 năm 2023

Người lập / Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	287,352,061,714	190,617,740,210	1,113,644,830,944	788,120,043,488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	295,327,273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	287,352,061,714	190,617,740,210	1,113,644,830,944	787,824,716,215
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	228,220,329,919	159,098,670,062	852,728,433,630	607,303,578,485
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	59,131,731,795	31,519,070,148	260,916,397,314	180,521,137,730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	1,465,451,740	555,404,526	1,707,993,463	1,111,057,233
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	602,409,092	101,939,607	867,782,742	512,440,558
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	544,499,071	-	719,489,748	-
8. Chi phí bán hàng	24	1,337,266,464	879,111,479	3,342,499,860	2,664,174,044
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28,948,227,685	21,641,135,947	107,978,836,672	78,622,408,223
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	29,709,280,294	9,452,287,641	150,435,271,503	99,833,172,138
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	4,149,614,169	37,951,216	5,389,978,665	1,663,813,891
12. Chi phí khác	32	3,301,352,470	336,001,680	4,383,021,549	874,398,207
13. Lợi nhuận khác	40	848,261,699	(298,050,464)	1,006,957,116	789,415,684
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	30,557,541,993	9,154,237,177	151,442,228,619	100,622,587,822
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	6,267,064,841	1,919,998,584	30,505,264,965	19,783,821,970
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	12,506,471	(1,174,635,784)	(503,998,639)	(1,317,148,308)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	24,277,970,681	8,408,874,377	121,440,962,293	82,155,914,160
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		68,755,598	78,875,197	262,919,500	401,243,754
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		24,209,215,083	8,329,999,180	121,178,042,793	81,754,670,406
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,719	833	8,605	8,175

Người Lập /Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Giữa niên độ - Quý IV năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		151,442,228,619	100,622,587,822
2. Điều chỉnh cho các khoản			74,287,174,241	60,095,477,884
- Khấu hao TSCĐ	02		74,170,755,601	61,021,926,588
- Các khoản dự phòng	03		1,469,147,227	1,128,515,278
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(364,224,872)	51,339,516
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,707,993,463)	(2,106,303,498)
- Chi phí lãi vay	06		719,489,748	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		225,729,402,860	160,718,065,706
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17,174,035,858)	(16,442,240,706)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60,151,158,047)	(17,983,071,113)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		28,984,947,872	58,941,689,437
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,188,813,104	2,892,360,708
- Tiền lãi vay đã trả	13		(719,489,748)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,065,525,891)	(23,173,609,352)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		171,792,954,292	164,953,194,680
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(136,339,863,206)	(154,467,767,938)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		3,100,168,091	1,672,206,431
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(330,000,000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,707,993,463	669,412,808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(131,861,701,652)	(152,126,148,699)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		108,434,230,231	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(83,620,599,200)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,186,700,000)	(25,260,925,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,626,931,031	(25,260,925,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		42,558,183,671	(12,433,879,019)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49,313,168,982	61,850,855,272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(103,807,271)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	91,871,352,653	49,313,168,982

Người Lập/ Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 05/08/2022 là 200.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 4 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 94.4 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 94.4 %
- (Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)
- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
 - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú
 - + Địa chỉ: Số 368 ấp phú hợp B, Xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	2,179,689,262	878,143,856
VND	2,179,689,262	878,143,856
USD quy đổi VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng	31,691,663,391	18,399,580,764
VND	31,319,704,572	15,273,963,103
USD quy đổi VND	371,958,819	3,125,617,661
Các khoản tương đương tiền	58,000,000,000	30,035,444,362
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	91,871,352,653	49,313,168,982
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Cộng	-	-
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	79,143,208,032	69,685,730,945
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
-	-	-
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	3,017,483,017	2,867,226,157
+ Cty CP Xây dựng phát triển hạ tầng Bình Thuận	-	7,515,410,000
- Khách hàng khác	67,323,161,960	50,500,531,733
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	79,143,208,032	69,685,730,945

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
4.1- Ngắn hạn	17,031,709,452	6,343,803,180
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	11,720,186,266	1,037,380,972
- Phải thu khác	885,649,320	880,548,342
4.1- Dài hạn	2,323,367,269	1,728,088,417
- Ký quỹ hoàn nguyên mô	2,323,367,269	1,728,088,417
Cộng	19,355,076,721	8,071,891,597
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ		
6. NỢ XẤU		
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	23,474,316,236	22,486,926,568
	23,474,316,236	22,486,926,568
7 HÀNG TỒN KHO		
	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	129,736,261,094	69,585,103,047
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	96,582,390,172	39,941,104,805
- Công cụ, dụng cụ	1,900,154,041	1,414,310,866
- Chi phí SX, KD DD	3,885,614,161	3,366,755,512
- Thành phẩm	25,496,466,993	23,362,923,472
- Hàng hóa	1,871,635,727	1,500,008,392
- Hàng gửi bán	-	-
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	128,185,456,225	68,034,298,178
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	14,677,501,014	2,595,271,804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Giữa niên độ - Quý IV năm 2022

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2022	101,950,907,318	307,723,082,138	218,163,974,044	1,695,415,225	520,611,939	536,407,819	630,590,398,483
- Tăng mới trong kỳ	9,010,975,305	72,688,474,885	63,851,209,449	622,390,571			146,173,050,210
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7,895,980,777)	(403,394,999)	-			(8,299,375,776)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2022	110,961,882,623	372,515,576,246	281,611,788,494	2,317,805,796	520,611,939	536,407,819	768,464,072,917
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2022	54,133,154,844	176,488,062,614	120,194,292,719	812,547,116	520,611,939	316,407,819	352,465,077,051
- Khấu hao trong kỳ	8,350,050,613	27,184,575,774	37,999,298,205	351,077,141	0	0	73,885,001,733
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5,322,681,473)	(313,836,666)	-			(5,636,518,139)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2022	62,483,205,457	198,349,956,915	157,879,754,258	1,163,624,257	520,611,939	316,407,819	420,713,560,645
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2022	47,817,752,474	131,235,019,524	97,969,681,325	882,868,109	-	220,000,000	278,125,321,432
Số dư tại ngày 31/12/2022	48,478,677,166	174,165,619,331	123,732,034,236	1,154,181,539	-	220,000,000	347,750,512,272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2022

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2022	23,902,948,501	516,100,000	2,528,795,098	26,947,843,599
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	(7,047,005,500)	-	-	(7,047,005,500)
Số dư tại ngày 31/12/2022	16,855,943,001	516,100,000	2,528,795,098	19,900,838,099
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2022	1,824,812,602	516,100,000	2,528,795,098	4,869,707,700
- Khấu hao trong kỳ	285,753,868	-	-	285,753,868
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	2,110,566,470	516,100,000	2,528,795,098	5,155,461,568
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2022	22,078,135,899	-	-	22,078,135,899
Số dư tại ngày 31/12/2022	14,745,376,531	-	-	14,745,376,531

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2022

		Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC				
13.1- Ngắn hạn		175,600,500	-	
13.2- Dài hạn		15,745,246,031	17,109,659,635	
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào		13,196,503,481	13,897,202,777	
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản		1,311,558,899	2,341,822,252	
- Các khoản khác		1,237,183,651	870,634,606	
Cộng		15,920,846,531	17,109,659,635	
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC				
		-	-	
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				
		Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022	
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
		Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn		56,843,604,974	50,075,189,729	
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:				
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến		2,999,206,692	7,243,902,935	
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước		10,017,276,606	7,359,694,006	
- Phải trả của bên liên quan:				
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng		8,094,808,512	8,931,640,163	
- Các khách hàng khác		35,732,313,164	26,539,952,625	
16.1- Phải trả người bán dài hạn		-	-	
Cộng các tài sản dài hạn khác		56,843,604,974	50,075,189,729	
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	7,498,876,806	11,040,213,904	10,846,824,285	7,692,266,425
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	3,813,099,991	3,813,099,991	-
- Thuế thu nhập cá nhân	451,191,565	2,932,976,005	2,756,414,251	627,753,319
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,358,427,922	29,550,510,779	6,065,525,891	24,843,412,810
- Thuế tài nguyên	3,182,257,202	16,524,010,869	14,574,396,477	5,131,871,594
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5,118,962,567	6,951,300,402	9,075,802,358	2,994,460,611
- Các loại thuế, phí khác	1,178,715,980	3,958,549,026	4,175,381,266	961,883,740
Cộng	18,788,432,042	74,770,660,976	51,307,444,519	42,251,648,499

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
18.1- Ngắn hạn	1,343,590,733	2,789,438,129
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,343,590,733	1,193,255,794
- Tiền sử dụng số liệu mở	-	-
- Chi phí khác	-	1,596,182,335
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	1,343,590,733	2,789,438,129
19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC		
	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
19.1- Ngắn hạn	6,042,017,130	2,501,565,806
- Kinh phí công đoàn	638,744,247	638,271,198
- Phải trả khác	5,403,272,883	1,863,294,608
19.2- Dài hạn		
Cộng nợ ngắn hạn	6,042,017,130	2,501,565,806
20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ		
	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,452,582,899	1,996,214,932
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2022

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	100,000,000,000	60,570,786,237	-	156,259,924,700	55,168,760,927	6,276,185,003	378,275,656,867
- Lợi nhuận trong năm 2018					81,754,670,406	401,243,754	82,155,914,160
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức					(25,000,000,000)	(260,925,000)	(25,260,925,000)
- Phát hành cổ phiếu							-
- Trích lập các quỹ				42,777,446,899	(42,777,446,899)		-
- Điều chỉnh do hợp nhất					794,380,608	(1,384,320,607)	(589,939,999)
Số dư tại ngày 31/12/2021	100,000,000,000	60,570,786,237	-	199,037,371,599	69,940,365,042	5,032,183,150	434,580,706,028
Số dư tại ngày 01/01/2022	100,000,000,000	60,570,786,237	-	199,037,371,599	69,940,365,042	5,032,183,150	434,580,706,028
- Lợi nhuận trong kỳ					121,178,042,793	262,919,500	121,440,962,293
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành					-	(106,020,000)	(106,020,000)
- Chia cổ tức mẹ					(22,000,000,000)	-	(22,000,000,000)
- Trích lập các quỹ				62,524,263,359	(59,940,365,042)	(2,583,898,317)	-
- Phát hành cổ phiếu	100,000,000,000	(60,570,786,237)		(39,429,213,763)			-
- Chi khác							-
- Điều chỉnh do hợp nhất						(230,157,311)	(230,157,311)
Số dư tại ngày 31/12/2022	200,000,000,000	-	-	222,132,421,195	109,178,042,793	2,375,027,022	533,685,491,010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	200,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%
Cộng	200,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
+ Vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	200,000,000,000	100,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	10,000,000	10,000,000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	10,000,000	-
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	10,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	222,132,421,195	199,037,371,599
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	861,579,454	871,579,454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2022

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	25,939,811,486	4,169,903,086
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	8,827,097,195	7,227,398,070
+ Doanh thu gạch xây dựng	22,287,092,414	17,709,786,956
+ Doanh thu cao lanh	3,186,442,357	1,141,501,067
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	227,111,618,262	160,369,151,030
Cộng	287,352,061,714	190,617,740,209
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	23,532,352,182	1,889,418,278
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	6,286,570,947	5,565,169,728
+ Giá vốn gạch xây dựng	14,501,631,333	10,240,758,505
+ Giá vốn cao lanh	2,918,864,739	2,226,710,391
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	180,980,910,717	139,176,613,160
Cộng	228,220,329,918	159,098,670,062
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,126,263,811	124,793,110
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	339,187,929	245,759,010
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	184,852,406
Cộng	1,465,451,740	555,404,526
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
- Lãi tiền vay	544,452,827	95,299,410
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	57,956,265	-
- Chi phí tài chính khác	-	6,640,197
Cộng	602,409,092	101,939,607
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
- Chi phí lương nhân viên	51,796,125	44,146,614
- Chi phí nguyên vật liệu	472,944,574	377,373,835
- Chi phí khấu hao	7,383,333	7,383,333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	98,264,276	38,002,243
- Chi phí bằng tiền khác	706,878,156	412,205,454
Cộng	1,337,266,464	879,111,479

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
- Chi phí lương nhân viên	18,772,043,004	14,271,641,205
- Chi phí nguyên vật liệu	1,721,851,902	984,077,079
- Chi phí khấu hao	1,812,934,264	1,702,666,116
- Thuế, phí lệ phí	512,179,725	296,043,876
- Trích lập dự phòng	667,963,331	360,313,171
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	506,053,045	493,657,063
- Chi phí bằng tiền khác	4,955,202,414	3,532,737,437
Cộng	28,948,227,685	21,641,135,947
8. THU NHẬP KHÁC	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	220,715,760
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	4,149,614,169	(182,764,544)
	4,149,614,169	37,951,216
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	3,301,352,470	336,001,680
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước	3,301,352,470	336,001,680
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,267,064,841	1,919,998,584
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6,267,064,841	1,919,998,584
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	12,506,471	(1,174,635,784)
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
- Chi phí lương nhân viên	44,824,821,459	34,246,981,165
- Chi phí nguyên vật liệu	186,817,189,986	110,482,146,964
- Chi phí khấu hao	19,552,308,960	16,185,316,750
- Thuế, phí lệ phí	512,179,725	296,043,876
- Trích lập dự phòng	667,963,331	360,313,171
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,936,776,972	28,275,169,933
- Chi phí bằng tiền khác	8,446,314,145	13,513,520,650
Cộng	290,757,554,578	203,359,492,509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2022

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý IV năm 2022

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	29,265,029,071	8,827,097,195	22,801,731,270	3,186,442,357	243,166,156,576	(19,894,394,755)	287,352,061,714
Giá vốn hàng bán	20,709,547,812	6,286,570,947	16,879,211,845	2,918,864,739	201,649,715,936	(20,223,581,361)	228,220,329,918
Lãi gộp	8,555,481,259	2,540,526,248	5,922,519,425	267,577,618	41,580,186,009	10,452,598	59,131,731,796
Chi phí bán hàng	59,494,949	472,944,574	585,034	51,796,125	752,445,782	-	1,337,266,464
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,095,023,207	1,148,529,439	1,067,893,119	479,189,437	23,998,951,262	158,641,221	28,948,227,685
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	6,400,963,103	919,052,235	4,854,041,272	(263,407,944)	16,828,788,965	(148,188,623)	28,846,237,647
Doanh thu tài chính	4,604,700,009	174,627,843	-	13,398,417	1,348,606	(3,328,623,135)	1,465,451,740
Chi phí tài chính	1,090,751,978	93,953,616	-	12,167,370	-	(594,463,872)	602,409,092
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	3,513,948,031	999,726,462	-	(262,176,897)	1,348,606	(2,734,159,263)	863,042,648
Thu nhập khác	310,384	1,496,704	-	-	4,285,563,444	(137,756,363)	4,149,614,169
Chi phí khác	120,279,071	-	27,425	-	3,181,045,974	-	3,301,352,470
Lợi nhuận khác	(119,968,687)	1,496,704	(27,425)	-	1,104,517,470	(137,756,363)	848,261,699
Tổng lợi nhuận trước thuế	9,794,942,447	1,001,223,166	4,854,013,847	(262,176,897)	17,934,655,041	(3,020,104,249)	30,557,541,994
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	6,279,571,312
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	24,277,970,682
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	68,755,598
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	24,209,215,084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2022

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2022	01/01/2022
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	44.20	40.01
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	55.80	59.99
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	25.12	20.13
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	74.88	79.87
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.77	2.01
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.52	0.73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý IV/2022	Quý IV/2021
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	10.63	4.80
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	8.45	4.41
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4.29	1.68
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.41	1.55
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4.55	1.93

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 01 năm 2023

Người Lập/Kế toán trưởng

Dương Thị Ngọc Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái